

LÀNG

PHƯƠNG THỨC ĐỊNH CƯ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI HOANG TRUYỀN THỐNG

NGUYỄN HẢI KẾ

Khi đề cập đến *chính sách khai hoang của nhà Lê*, có tác giả nhận xét: « KHAI HOANG LẬP LÀNG (N.H.K nhấn mạnh) là một hoạt động thường xuyên, liên tục của nhân dân ta suốt quá trình dựng nước ». [1] Một số luận văn tìm hiểu công cuộc khẩn hoang ở những địa bàn, ở những thời kì khác nhau như Cổ Am (Hải Phòng) thế kỉ XII, Quần Anh, Cống Thủy (Hà Nam Ninh) thế kỉ XV, Ninh Nhất, Hoàng Thu (Hà Nam Ninh) thế kỉ XX... cũng cùng quan điểm như vậy [2].

Tuy nhiên, tình hình đó chỉ rõ ràng, dễ nhất trí với phương thức khẩn hoang do nhân dân làng xã tự tiến hành. Ngoài phương thức này, trong lịch sử khẩn hoang Việt Nam còn xuất hiện một số phương thức khẩn hoang, qui mô khẩn hoang khác như: điền trang, đồn điền, doanh điền... Vấn đề đặt ra là: với các phương thức này, tình hình có diễn ra như với phương thức khẩn hoang của dân làng xã không? Có tổ chức định cư theo mô hình làng xóm không?

1. VỚI CÁC ĐIỀN TRANG.

Khi đề cập đến các điền trang thời Trần, các tác giả đều nhắc tới sự kiện năm 1266: « Triều đình cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang », « Trước kia các nhà tôn thất thường sai nô tì đắp đê bồi ở bãi biển để ngăn nước mặn, hai ba năm sau khi khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang ». [3] Theo chỉ dẫn này, các cuộc khảo sát đã được tiến hành ở các địa bàn ven sông, ven biển đồng bằng Bắc Bộ. Một số nơi như An Nội, Cổ Nhuế (Từ Liêm — Hà Nội), Kiệt Đặc (Chí Linh — Hải Hưng), Bảo Lộc (Mĩ Lộc — Hà Nam Ninh), thần tích, truyền thuyết dân gian, văn bia và một số tài liệu có niên đại muộn, đều cho rằng đó là điền trang được thành lập từ thời Trần. [4]

Song, ở tất cả các địa điểm trên đều có tình hình là: « Không còn giữ lại di tích gì đặc biệt của điền trang xưa khác hẳn với những làng xưa là thái ấp của các vương hầu ». Tình hình cũng như vậy với khu vực khai hoang của Hoàng hậu Bạch Ngọc (vợ vua Trần Duệ Tông: 1373 — 1377) ở miền tây Đức Thọ (Nghệ Tĩnh). Ở đây, theo khảo sát của Breton năm 1935 [5] và của chúng tôi năm 1974, dấu tích còn lại là 4 làng: Lại Sơn, Hùng Ngọc, Ngũ Khê, Trung Kinh, với

gia phả đồng họ Bùi Quốc Hưng, Bùi Bị, đền thờ và truyền thuyết dân gian cho rằng: các làng trên là do những người đi khai hoang thỏ đó lập ra.

Phải chăng các điền trang đã biến mất hay con cháu lớp người đi khai hoang đã biến nó thành làng? hoặc thay thế vào đó là làng xóm của những người đời sau đến lập?

Trước hết, ngoài dòng họ Trần không thấy còn ở Kiệt Đặc, còn hầu hết các khu vực này không thấy hiện tượng thay đổi dân cư. Các *gia phả* như họ Bùi (Đức Hòa, Đức Lạc — Đức Thọ, Nghệ Tĩnh) họ Trần ở Bảo Lộc..., các đền thờ thành hoàng, bản thân nhân dân hiện ở đây đều tự nhận là con cháu của lớp người khai hoang.

Tình hình tư liệu chưa cho phép mô tả cụ thể về một điền trang. Gạn đục khơi trong những tư liệu trên như: « cho họ lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy » « chúa phong chiều khải hoang, lập ấp mộ nhân dân chiêu tập thành gia »... và nhất là dấu tích xóm làng còn lại ngày nay, có thể giả định như Trương Hữu Quỳnh « Điền trang không phải là những lãnh địa phong kiến Tây Âu trung đại. Diện tích lớn lắm là từ 80 đến 500 mẫu, thông thường là một thôn hay một làng » [6] Phải chăng, ngay từ đầu, điền trang đã được tổ chức theo mô hình xóm làng. — Làng thuộc sở hữu tư nhân quý tộc?!

2. VỚI CÁC ĐỒN ĐIỀN

Đại Việt sử kí toàn thư chép chính sách lập đồn điền thời Lê sơ. *Thiên Nam dư địa tập* cho biết danh sách của 43 sở đồn điền. Căn cứ vào các tên gọi còn lại ngày nay, có tác giả cho rằng: Đại bộ phận đồn điền đều xuất hiện ở đồng bằng Bắc bộ (30/43). Các sở đồn điền ở đây thường lấy tên xã, chứng tỏ phạm vi đồn điền ở đây tương đối nhỏ hẹp, chỉ nằm trong phạm vi một xã. (Còn những sở đồn điền từ Thanh Hóa, nhất là từ Thuận Hóa trở vào đều mang tên huyện, chứng tỏ phạm vi của nó rộng lớn hơn). Tác giả *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI — XVIII* cho rằng: « Thời Lê sơ đã đưa tù binh Minh, Chàm đi khai phá các nơi lập làng xóm » « Nhiều làng xóm Chàm hay của tù binh ngoại quốc được hành lập mang tên vệ, sở được dựng lên ở ven sông... làng Quang Thái, huyện Quảng Xương là một làng được thành lập theo phương thức này » [7]

Trên khu vực các đồn điền thời Lê, tình hình tư liệu cũng như điền trang Trần. Những kết quả khai thác tư liệu gần đây, như ở Quan La (Hà Nội) Tây Tả (Vĩnh Bảo — Hải Phòng) ngoài những địa danh, một vài dòng họ, dấu tích của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất.. còn đều đã trở thành xóm làng bình thường, quen thuộc.

Đến đồn điền thời Nguyễn, tình hình có phức tạp hơn. Do có sự hình thành hai loại đồn điền:

- 1/ Đồn điền do binh lính canh tác.
- 2/ Đồn điền do các hạng dân mộ canh tác, mà có ý kiến khác nhau.

Chu Thiên, khi tìm hiểu *chính sách khai hoang của triều Nguyễn* cho rằng: Dù thành viên là lính, là dân hay là tù phạm, các đồn điền đều tổ chức giống nhau và như điều lệ qui định, sau một thời gian 6 hay 10 năm ruộng đất đã thành ruộng rẫy rồi, đã lập thành địa bạ hẳn hoi, số lớn dân đồn điền đã thành dân cố định rồi, hình thức đồn điền sẽ bỏ đi, dân cư ở đây sẽ chuyển thành thôn ấp, lập

Thành tổng xã sáp nhập vào huyện sở tại, chịu công sưu, thóc thuế và binh đao tập dịch như làng xóm khác». [8]

Theo Vũ Huy Phúc thì: «điều khẳng định trên không dẫn ra bằng cứ nào và có lẽ chỉ đúng với chế độ đồn điền thời Tự Đức» vì «không hề có chi tiết nào làm cho người ta bình dung được sự chuyển biến từ đồn điền sang làng xã bình thường» [9]

Thực tế, nhất là nửa đầu thế kỉ XIX, triều Nguyễn rất lưu ý tổ chức đồn điền phục vụ nhu cầu quân sự. Trong các đồn điền này, dân đồn điền được tổ chức thành cơ, vệ, thậm chí có trang phục riêng: có chế độ luyện tập quân sự bắt buộc, và được bố trí ở những khu vực quan trọng về quốc phòng như vùng cửa sông, ven biển, vùng biên giới. Chính vì mục đích quân sự — kinh tế như vậy, chính quyền phong kiến càng phải chú ý tới cách thức sao cho những người dân đồn điền có thể trụ được ở những nơi quan yếu để vừa lo phòng giữ vừa sản xuất. Đã có lúc — như năm 1822, vì quá chú ý đến vấn đề trị an mà Minh Mệnh quyết định chuyển toàn bộ 9.703 dân đồn điền thành lính đồn điền, thay tên các sở đồn điền thành phiên hiệu quân đội. Song tình trạng đó chỉ làm cho dân đồn điền bỏ trốn làm hao hụt quân số. Có lẽ chính triều đình Tự Đức đã nhận thấy điều này khi cho rằng «Việc hợp dân chúng làm đồn điền có nhiều bất tiện». «Việc may cả quân phục và lệ điều binh hàng năm cũng là việc không cần lắm». Và, đề rõ nhất trí với một cách thức đồn điền là: «Phàm con đường quan yếu thì mộ dân dời lên đóng đồn, luyện võ ở biên giới ấy, chia làm *làng* — *ấp* (NHK nhân mạnh đồn thành đội ngũ, hữu sự thì đoàn kết canh phòng, vô sự thì khai hoang. Sau vài năm dân tụ đông, đất mở rộng, binh lính mạnh, lương thực nhiều, thấy hò binh thì cố thủ, thấy chiến tranh tất phải thắng nhưng cốt yếu là ở sự vững lòng dân mới có thể làm kế vững lâu dài được» [10].

Cuối thế kỉ XIX, khi điều tra hồi cố về những đồn điền vùng Gia Định thời Minh Mạng (1820 — 1840) Deschaseaux nhận thấy: «Trấn thủ Gia Định nhận nhiệm vụ thành lập các đồn điền đầu tiên... lính đóng ở đây, không đồn lũy cũng chẳng doanh trại. Lính đồn điền ở tại nhà họ, cày cấy ruộng đất do nhà nước cấp... Hàng năm vào tháng giêng họ bị trưng tập đến thành để duyệt quân, sau đó lại được thả về nhà... Chính họ là người đầu tiên khai phá Đồng Tháp Mười và lập ra hai chợ Vàm Ngựa và Cai Lậy» [11].

Nguyễn Tri Phương — người trực tiếp phụ trách công việc đồn điền ở Nam Bộ thời Tự Đức, năm 1853 đã báo cáo: «Hiện mới rồi đồn thành 21 cơ, lập thành làng mạc, trên dưới 100 ấp, chia đất đóng đồn khẩn ruộng. Sự thế đã nghiêm hình thức đã thành mà không đến nỗi dễ bề tán loạn đi nữa». [12]

Như vậy là ngay cả với các đồn điền với mục đích quân sự, hình thức định cư vẫn là làng xóm.

3. VỚI CÁC HÌNH THỨC DOANH ĐIỀN.

Ngay từ thời Minh Mạng, nhất là cuối những năm hai mươi của thế kỉ XIX một phương thức khẩn hoang với qui mô lớn đã được chú ý tiến hành ở đồng bằng Bắc Bộ là doanh điền.

Với phương thức này, chỉ trong vòng 2 năm (1828 — 1829) công cuộc khẩn hoang đã thành tựu 2 huyện Tiên Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Hà Nam Ninh) và 1 tổng — tương đương với vài xã hiện nay — là Ninh Nhất, Hoàn Thu (Hà Nam Ninh)

Đến thời Tự Đức, phương thức này càng được đẩy mạnh ở đồng bằng Nam Bộ. Ở đồng bằng ven biển Hà Nam Ninh cùng với phương thức này, trong những năm 1864, 1865 đã ra đời tổng Quế Hải (bao gồm ba xã Hải Quang, Hải Tây, Hải Đông — huyện Hải Hậu). Ở phương thức này, qua các nguồn tài liệu cụ thể, không phải còn lại, thì ngay từ đầu, trong kế hoạch trữ liệu cũng như trên thực tế, các tổ chức định cư cho người đi khai hoang là lí, ấp, trại, giáp (làng, xóm) đã được hoạch định và thiết lập rõ ràng.

Như vậy, ngoài phương thức lập làng mở xóm của dân làng xã đi khai hoang tổ chức định cư của các phương thức khẩn hoang cũng là làng, xóm (hoặc chuyên hành làng xóm). Dù thế nào đi nữa, vượt qua mọi thử thách của thời gian, hoàn cảnh, kết quả định cư của mọi phương thức khẩn hoang cuối cùng vẫn là làng xóm. Nói đúng hơn, các địa bàn, phương thức khẩn hoang khác nhau cũng có tác động nhất định đến việc tổ chức xóm làng định cư, bố trí môi trường sinh hoạt sản xuất.

Qua khảo sát thực tế các xóm làng khẩn hoang ở vùng ven biển Hà Nam Ninh, Thái Bình, nơi tập trung khá tiêu biểu các thành tựu, phương thức khẩn hoang như,

— Phương thức khẩn hoang do dân làng tự tiến hành: Xuân Hi, Quần Anh, Hồi Khê, Cống Thủy, Côi Trì...

— Phương thức đồn điền: Vọng Doanh...

— Phương thức doanh điền: Tiền Hải, Kim Sơn, Ninh Nhất, Hoàn Thêu, Quế Hải...

Chúng tôi nhận thấy: Những làng xóm của nhân dân tự tổ chức khẩn hoang nếu xét riêng từng làng như Quần Anh, Hồi Khê... đều là những tổ chức định cư hoàn chỉnh, khai thác khá triệt để địa bàn thiên nhiên thuận tiện để sinh sống, sản xuất như: bố trí làng trên các gò cát cồn, tạo lập hệ thống đường làng, kênh mương xây dựng các cơ sở đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần: nghĩa địa, nhà thờ; Song nhìn trong tập hợp tổng thể các làng khẩn hoang đó trên địa bàn rộng, tương đương với hai huyện Xuân Thủy, Hải Hậu thì lại thấy rất tản mạn, tùy tiện từ hướng bố trí xóm làng, qui hoạch đồng ruộng... Trong khi đó, các làng định cư trong phương thức doanh điền như ở Tiền Hải, nhất là Kim Sơn, không những chỉ được tổ chức nhanh hơn (trên dưới một năm), lại được bố trí theo qui hoạch thống nhất, qui hoạch từng làng từ hướng bố trí, hệ thống giao thông, kênh mương đồng ruộng... gắn liền với chính thể chung trên qui hoạch qui mô huyện.

Tuy nhiên, những sự khác biệt đó không hề làm thay đổi bản chất của các tổ chức định cư này. Trước sau dù ở phương thức nào, hoàn cảnh nào, các tổ chức định cư của công cuộc khẩn hoang cũng là tái lập những thông số cơ bản đặc trưng của xóm làng trồng lúa nước. Đó là cách thức định cư thành xóm làng, là cơ chế vận hành, tổ chức sản xuất vật chất và sinh hoạt tinh thần.

Sở dĩ có tình hình đó, một phần đúng như nhận xét của tác giả *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI — XVIII*: « sức sống mạnh mẽ của các làng xóm cổ truyền, áp lực của nhà nước trung ương đã ảnh hưởng quan trọng đến tổ chức sinh sống và sản xuất trong điền trang » [13]

Truyền thống của các « cụ quán » — nhất là các phong tục tập quán — được khơi dậy, thậm chí mạnh mẽ hơn. Chẳng hạn có nhiều người « ngạc nhiên » trước

tình trạng ở vùng Thập tam trại (Ba Đình, Hà Nội) lại thờ Hoàng Phúc Trung, thành hoàng làng Lê Mật (Gia Lâm) như chính làng cũ, như là chủ nhân khai phá khu vực này.

Tác động (hay áp lực) của nhà nước trung ương cũng ảnh hưởng quan trọng. Trong khung cảnh của nền kinh tế tiểu nông, xóm làng, ruộng đất công với chế độ quân điền — không những là nơi duy trì, đảm bảo cuộc sống dù nghèo nàn lay lắt đối với người nông dân, mà còn là « cách thức hiệu nghiệm của chính quyền phong kiến nhằm điều chỉnh xung đột xã hội, xoa dịu mâu thuẫn giai cấp. Mặt khác — làng với tư cách một đơn vị hoàn chỉnh đảm nhiệm các chức năng tiến hành các dân phu phong kiến, binh dịch, tồ chức... càng trở nên cần thiết với nhà nước phong kiến Việt Nam. Có như vậy, mới thấy vì sao, không chỉ với dân xiêu tán, dân đi khẩn hoang mà ngay cả những người nông dân khởi nghĩa chống chính quyền, bị đàn áp, triệt hạ khốc liệt như Minh Giám, Ngân Già (Hà Nam Ninh), nhưng ngay sau đó, chính triều Nguyễn lại tìm cách kéo dân trở lại lập làng ngay trên địa điểm cũ.

Nhưng, những điều đó chưa phải là tất cả. Việc tái lập các xóm làng nông nghiệp ở các địa bàn, các phương thức khẩn hoang trong suốt lịch sử trung đại Việt Nam một cách chủ yếu, tuyệt đối là do nhu cầu của chính nền tiểu nông lúa nước, do trình độ của nền kinh tế đó qui định.

Ở phương Tây trung đại, từ thế kỉ XI, XII cũng có bộ phận cư dân thoát li khỏi các trang viên. Song đó là do trình độ phân công trong nội bộ trang viên đủ sức tách bộ phận cư dân thủ công nghiệp ra khỏi làng, đến nơi thuận tiện hơn để tổ chức sản xuất, trao đổi thủ công nghiệp. Những địa điểm định cư mới của họ khác hẳn với các làng, các trang viên cũ, đó là các thành thị trung cổ Tây Âu.

Ở Việt Nam, người nông dân bị đẩy ra khỏi làng chủ yếu là do hạn chế của nghề trồng lúa, bị tước mất tư liệu sản xuất chính là ruộng đất. Nhưng ngoài cánh đồng làng, trước mắt những người nông dân đó vẫn không có hình mẫu nào khác hơn, cao hơn, một nhu cầu nào khác xuất hiện ngoài làm ruộng, xóm làng. Chính vì lẽ đó mà ngay cả khi đi khai hoang bên một đô thị — một kẻ chợ Thăng Long lớn nhất Việt Nam thời trung đại, cư dân vùng Thập tam trại — mà có ý kiến gần đây cho là thành quả tái khẩn hoang thời Lê Mật, vẫn trở thành các « trại », các làng nông nghiệp tồn tại dai dẳng đến tận giai đoạn hiện đại [14]

Mặt khác đúng hơn là đến tận thời cận đại, cho đến trước khi có mô hình định cư kiểu các đồn điền thực dân của các ngành trồng trọt, khai thác cao su, cà phê, lâm sản... thì đối với cư dân nông nghiệp trồng lúa nước Việt Nam, làng xóm vẫn còn có vai trò lịch sử của nó. Là tổ chức định cư, xóm làng nông nghiệp còn đóng vai trò một tổ chức sản xuất phù hợp với quan hệ của cư dân tiểu nông.

Để kết thúc, xin lưu ý là: khi đề cập đến các hoạt động khai hoang, một số nhà nghiên cứu đã chú ý tới chính sách, biện pháp tổ chức, lực lượng tham gia, thành quả khai khẩn chế độ ruộng đất... Đương nhiên đó là những vấn đề rất cần thiết đối với công cuộc khai hoang, là mục tiêu và tiến trình quan trọng của hoạt động khai hoang. Song, nếu đặt khai hoang trong bối cảnh kinh tế — xã hội, trong cách nhìn lịch đại thì vấn đề định cư — tổ chức môi trường sinh tụ lại gắn liền với các nội dung trên, lại là biểu hiện tập trung thành tựu của khẩn hoang.

Sự ra đời của các làng xóm khai hoang trên các địa bàn, ở nhiều thời điểm lịch sử — thậm chí đến cuối thế kỷ XIX, một mặt là minh chứng cụ thể, đầy đủ nhất mọi tác động và thành tựu tổng hợp của các công cuộc khai hoang. Mặt khác, nó bộc lộ rõ nét kết cấu ổn định hoàn thiện, tri triệ i ạch đến mức độ tinh vi của chức định cư, của nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam cổ truyền là xóm làng.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

[1] Trương Hữu Quỳnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI—XVIII*. Tập I — KHXH. H. 1982. trang 247.

[2] Xem thêm: Phan Huy Lê — *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. Văn Sử Địa. H. 1959. Phan Đại Doãn — *Mấy nét về công cuộc khẩn hoang thành lập Ninh Nhất — Hoành Thu* — Tạp chí NCLS. 204/1982.

[3] *Đại Việt sử kí toàn thư* — tập II — H, 1967. trang 36, 161, 202.

[4] Xem Ngô Giáp Đậu — *Nam Định tỉnh địa dư chí* (Hán văn)

[5] Le Breton — *Le vieux An Tĩnh* (An Tĩnh cổ xưa) BAVH. 4 — 6/1936

[6] Trương Hữu Quỳnh — *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam...* sdd — trang 159.

[7] Nt — trang 246.

[8] Chu Thiên — *Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn*. Tạp chí NCLS. Số 6/1963. trang 46.

[9] Vũ Huy Phúc — *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* KHXH. H., 1979. trang 94,110.

[10] *Đại Nam thực lục chính biên* — tập XXVII — Đệ tứ kỉ, q'9 KHXH. H 1973. trang 372.

[11] Deschaseaux — *Excursions et Reconnaissances*. T. XIV dẫn lại theo Vũ Huy Phúc — trong *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam...* sdd — trang 99.

[12] *Đại Nam thực lục chính biên* — tập XXVIII — q.11. KHXH. H., 1973 — tr 47

[13] Trương Hữu Quỳnh — *Chế độ ruộng đất...* sdd. trang 160.

[14] Nguyễn Quang Ngọc — *Kết cấu kinh tế xã hội vùng Thập tam trại* — Báo khoa học tại hội: nghị kỉ niệm 30 năm giải phóng thủ đô — Đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức, 1984.

ГУЕН ХАЙ КЕ. ЛАНГ — ФОРМА ПОСЕЛЕНИЯ ПРИ ТРАДИЦИОННЫХ СПОСОБАХ ОСВОЕНИЯ НОВЫХ ЗЕМЕЛЬ

В статье рассматриваются различные организации оседлости при освоении новых земель.

— Диеп Чанг: в XIII—XIV веках (эпоха Чан)

— Дон диеп: XV, XIX в. (эпоха Ле, эпоха Нгуен)

— Зоань диеп: XIX в. (эпоха Нгуен)

При всех формах организации освоения земель формой поселения являлась Ланг — деревня, выдержавшая испытания временем и представляющая собой упорядоченную структуру с определенными, производственными отношениями мелких производителей, занятых возделыванием монокультуры — риса.

NGUYEN HAI KE. THE VILLAGE AS A FORM OF SETTLEMENT IN TRADITIONAL EXPLOITATION OF VIRGIN LANDS

The article analyses the forms of settlement in different manners of exploitation:

Điền trang: XIII — XIV century (Trần dynasty)

Đồn điền: XV — XIX (Lê, Nguyễn dynasty)

Doanh điền: XIX century (Nguyễn dynasty)

The article stresses on the form of settlement in villages through different manners, sizes, dates of exploitation.

This fact reflects the village was the result which had undergone the test of time and reflected a type of relation of production cultivating wet rice in little spaces.